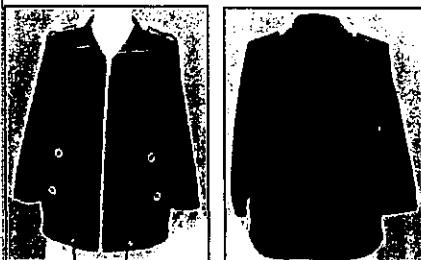


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

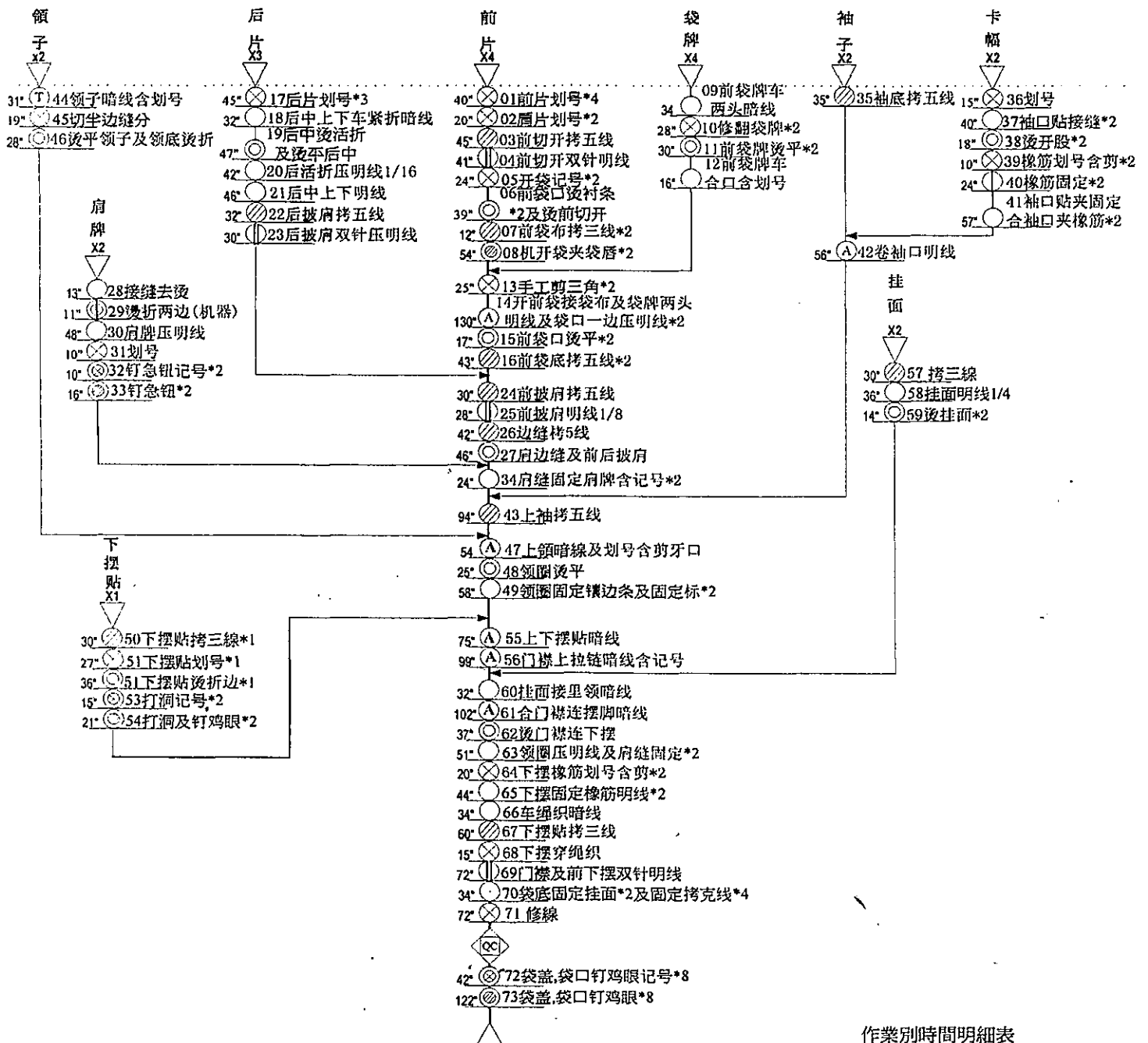
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： <u>G16-191J</u>	款式說明：女裝夾克 订单:6400 件	制表人：阿草	日期：2016/06/16	文件編號：
參考雷同款： G16-017J			照片 	
生產車縫時間：2690	特車組時間：106	總時間：2796		
生產出數：10.71	特車組出數：272	IE 總出數：10.30		

PPIC 主管：

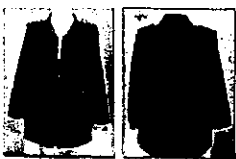
茲核定IE出數如下：			
衣：車縫 <u>10.91</u> 件	掛：車縫 _____ 件	身：整件 <u>10</u> 件	裡：整件 _____ 件
全：車縫 _____ 件	核：_____	件：整件 _____ 件	簽：_____





作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	1797	
雙針車作業	171	
特種車作業	0	48
手縫作業	341	
手工作業	2690	106
合計工時 (秒)	2690	106
出數 (件)	10.71	272
總合計工時	2796	總出數 10.30



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-191 J**
DATE: **16/06/2016**

Taipei IE output: **10.69**
Vietnam IE output: **10.71** **10.71**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	<i>前片、組合</i>						
	<i>Thân trước, Mẫu chính</i>						
01	前片划号*4	SD TT*4	C	手工	40	296.8	720
02	肩片划号*2	SD cầu vai*2	C	手工	20	148.4	1440
03	前切开拷五线	VS 5 chỉ sườn TT	B	拷克	45	358.7	640
04	前切开双针明线1/4	Điều sườn TT 2 kim 1/4	B	双针	41	326.8	702
05	开袋记号*2	SD bỏ túi TT*2	C	手工	24	178.1	1200
06	前袋口烫衬条*2	Là êm sườn TT, là méch túi TT*2	B	手烫	39	310.8	738
07	前袋布拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B	拷克	12	95.6	2400
08	机开袋夹袋牌,袋布暗线*2	Bổ túi TT bằng máy, đặt cơ, lót túi*2	B	平车	42	334.7	686
09	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay*2	B	手工	25	199.3	1152
10	前袋口固定三角*2	Chặn túi 2 đầu*2	A	平车	42	352.4	686
11	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B	手烫	21	167.4	1371
12	接前袋布暗线*2	Cán lót túi*2	B	平车	25	199.3	1152
13	前袋口压明线一边*2及袋牌压明线	Mí miệng túi 1 bên*2, mí cơ túi 2 đầu*2	B	平车	63	502.1	457
14	前袋底拷五线*2	VS 5 chỉ tròn đáy túi*2	B	拷克	25	199.3	1152
15	固定前袋底*2	Ghim đáy túi*2	B	平车	40	318.8	720
16	前披肩拷五线	VS 5 chỉ ngực TT	B	拷克	30	239.1	960
17	前披肩双针明线1/4	Điều ngực TT 2 kim 1/4	B	双针	28	223.2	1029
18	边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn	B	拷克	42	334.7	686
19	全缝份烫平	Là các đường may TT, TS	B	手烫	46	366.6	626
20	肩缝固定肩牌含记号*2	Ghim cá vai, sd	B	平车	24	191.3	1200
21	上袖拷五线,	VS 5 chỉ tra tay	A	拷克	94	788.7	306
23	上领暗线含记号	Tra cổ, sd	A	平车	54	453.1	533
24	领圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C	手工	13	96.5	2215
25	烫领圈	Là vòng cổ	B	手烫	25	199.3	1152
26	领圈固定标*2	Ghim mác vòng cổ*2	B	平车	13	103.6	2215
27	领圈固定镶边条压线	Mí dây vào cổ	B	平车	45	358.7	640
28	上下摆贴暗线	Tra ghim đáy gấu áo	A	平车	75	629.3	384
29	门襟上拉链暗线含记号	Tra khóa nẹp TT, sd	A	平车	99	830.6	291
30	挂面接里领暗线	Cán đáy nẹp vào cổ	B	平车	32	255.0	900
31	合门襟暗线及挂面及下摆贴	Lồng lót nẹp, cán đáy nẹp vào gấu	A	平车	102	855.8	282
32	烫门襟及烫折下摆	Là nẹp TT, là gấu TT	B	手烫	37	294.9	778
33	领圈压明线一段及固定肩缝*2	Mí vòng cổ, ghim vai*2	B	平车	51	406.5	565
34	下摆橡筋划号含剪*2	SD chun gấu, cắt*2	C	手工	20	148.4	1440
35	下摆贴固定橡筋明线*4	Chặn chun vào gấu áo*4	B	平车	44	350.7	655
36	车绳织暗线	Máy dây gấu	B	平车	34	271.0	847
37	下摆穿绳织	Luồn dây gấu	C	手工	15	111.3	1920
38	下摆贴拷三线*1	VS 3 chỉ gấu áo	B	拷克	60	478.2	480
39	门襟双针含下摆双针明线1/4	Điều nẹp khóa 2k+ gấu 1 đoạn*2 1/4	A	双针	72	604.1	400
40	边缝固定标*2	Ghim mác sườn*2	B	平车	23	183.3	1252
41	袋底固定挂面*2,固定拷克线*4	Ghim túi vào đáy nẹp*2, ghim vs chỉ *2+2	B	平车	34	271.0	847
42	袋盖,袋口钉鸡眼记号*8	Sd vị trí đính cúc bấm nắp túi, túi*8	C	手工专车	33	244.9	873
43	袋盖,袋口钉鸡眼*8	Đính cúc bấm nắp túi, túi*8	B	专车	41	326.8	702

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G16-1911

DATE: 16/06/2016

Taipei IE output: 10.69

Vietnam IE output: 10.71

10.71

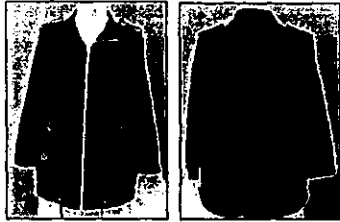
工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	72	534.2	400
	前袋牌*2	Cơ túi TT*2						
A01	前袋牌车两头暗线*2	Chặn cơ túi 2 đầu*2	B		平车	34	271.0	847
A02	修翻袋牌*2	Sửa lộn cơ túi*2	C		手工	28	207.8	1029
A03	前袋牌烫平*2	Là êm cơ túi*2	B		手烫	30	239.1	960
A04	前袋牌划号*2	SD miệng cơ túi*2	C		手工	8	59.4	3600
A05	前袋牌固定一道*2	Ghim miệng cơ túi*2	B		平车	8	63.8	3600
	挂面*2	Đáp nếp*2						
B01	挂面拷三线	VS 3 chỉ nếp	B		拷克	30	239.1	960
B02	挂面明线1/4(喇叭)	Điều đáp nếp 1/4	B		平车	36	286.9	800
B03	烫平挂面	Là đáp nếp	B		手烫	14	111.6	2057
	下摆贴*1	Đáp gấu áo*1						
C01	下摆贴划号*1	SD đáp gấu áo*1	C		手工	27	200.3	1067
C02	下摆贴烫折*1	Là gấp đáp gấu áo	B		手烫	36	286.9	800
C03	下摆钉鸡眼记号*2	SD đính khuy mắt gà*2	C		手工专车	15	111.3	1920
C04	下摆打洞及钉鸡眼*2	Đục lỗ, đính khuy mắt gà	B		专车	21	167.4	1371
C05	下摆贴车一道夹橡筋(橡筋车)	Ghim chun vào đáp gấu	B		平车	42	334.7	686
	后片*1+剪片*2	Thân sau*1+ cầu vai*2						
D01	后片划号*1+ 剪片*2	SD TS*1+ cầu vai*2	C		手工	45	333.9	640
D02	后中上下车一段暗线	Can chắp giữa sau trên dưới 1 đoạn	B		平车	32	255.0	900
D03	后中烫折活折及烫平后中	Là gấp ly TS	B		手烫	47	374.6	613
D04	后中活折压明线1/16	Mí ly giữa sau 1/16	B		平车	42	334.7	686
D05	后中缝上下端明线	Điều ly giữa sau trên dưới	B		平车	46	366.6	626
D06	后披肩拷五线	VS 5 chỉ ngực TS	B		拷克	32	255.0	900
D07	后披肩双针明线1/4	Điều ngực TS 2 kim 1/4	B		双针	30	239.1	960
	肩牌*2	Cá vai*2						
E01	肩牌接缝烫去*2	Can cá vai đi ép*2	B		平车	13	103.6	2215
E02	肩牌烫折两边*2	Là gấp cá vai 2 bên*2	C		专车	11	81.6	2618
E03	肩牌压明线1/16*2	Mí cá vai*2 1/16	B		平车	48	382.6	600
E04	袖带钉急钮记号*2	Sd vị trí đính cúc bấm cá vai*2	C		手工专车	10	74.2	2880
E05	肩牌钉急钮*2	Đính cúc bấm cá vai*2	B		专车	16	127.5	1800
	袖口贴*2	Đáp gấu tay*2						
F01	袖口贴划号*2	SD đáp gấu tay*2	C		手工	15	111.3	1920
F02	袖口贴接缝*2	Can đáp gấu tay*2	B		平车	40	318.8	720
F03	袖口贴烫开股*2	Là rẽ đáp gấu tay*2	B		手烫	18	143.5	1600
F04	橡筋划号含剪*2	SD chun đáp gấu tay*2, cắt	C		手工	10	74.2	2880
F05	橡筋固定*2	Chặn chun đáp gấu tay*2	B		平车	24	191.3	1200
F06	袖口贴夹固定合口夹橡筋*2	Đặt chun, ghim miệng đáp gấu tay*2	B		平车	57	454.3	505
	袖子*2	Tay*2						
G01	袖底拷五线*2	VS 5C bụng tay*2	B		拷克	35	279.0	823
G02	卷折袖口明线夹松紧带	Tra đáp gấu tay 5 chỉ	A		平车	56	469.8	514

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-191.1**
 DATE: **16/06/2016**

Taipei IE output: **10.69**
 Vietnam IE output: **10.71** **10.71**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	領子*2	Cổ*2						
H01	領子暗線含划号	Cán chắp cổ bìa mẫu, sd	B		平车	31	247.1	929
H02	領子切半边縫分	Sửa lộn cổ	C		手工	19	141.0	1516
H03	領子挽平,領底後折边	Là sống cổ, là gấp chân cổ lót	B		手挽	28	223.2	1029
	TOTAL					2796	22,300	10.30



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作業 Máy thường	1797		
双针车作業 2 kim	171		
特種車作業 Đặc chủng	0	48	0
手挽作業 Là	341		
手工作業 Cơ tay	381	58	
合縫工時(秒) Tổng thời gian	2690	106	
出數(件)(SLC N)	10.71	272	
總合計時(秒) Tổng cộng thời gian	2796		10.30

製表人: THAO

製造單號: G16-017.191J

車縫出數及使用機器預估表

客戶 : CHICOS

部門別	工段內容	工時 / 秒									備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	雞眼機	開袋機	燙工	手工	
前片*4	劃號.前切開5線拷合.雙針明線				48	40				33	
	開袋記號.燙袋口襯								18	24	
袋牌*2	模板暗線.翻燙.劃號&合口.釘大雞眼*4		30				74		30	52	
袋布*4	拷3線.開袋.袋底拷5線	170				55		52			
後片*1	劃號.後中活折暗線	39								24	
	燙後中開股&活折								52		
	後中活折明線&固定上下	69									
	車商標	30									
肩貼*2	劃號.接前後肩&邊縫拷合.肩縫雙針明線.邊縫燙股				57	93			21	14	
肩牌*2	機燙.明線夾縫.釘雞眼*2&記號.固定肩牌	63					34		12	24	
下襠貼*2	機燙.劃號.釘雞眼*2.固定橡筋含剪.車合口夾橡筋	118					34		14	25	
	上下襠貼.拷3線	84				34					
袖片*2	袖底縫5線拷合.燙股					25			17		
袖口貼*2	燙對折.劃號.接縫.開股.固定橡筋含剪.車合口夾橡筋	105							31	21	
	上袖口貼.拷3線	70				36					
	上袖拷合.明線一道	102				96					
領片*2	模板暗線.劃號.切修.燙領		25	11					18	15	
掛面*2	拷3線.折邊明線	38				26					
	上領&接掛面.車領圍織帶.燙股	135							30	32	
	上門襟拉鍊	96									
	合門襟暗線&折襠角.翻燙	119							25	43	
	門襟雙針明線				82						
	領圍明線夾縫.固定肩*2.袋布*2	96									
	修線									102	
	合計全件車縫工時	1334	55	11	187	404	142	52	268	409	2862
	以一條線38人計,預估車台數量	17.7	0.7	0.1	2.5	5.4	1.9	0.7	3.6	5.4	38.0
	全件車縫出數/ 件										10.06

專特車工時: 223 車縫工時(不含專特車): 2639

車縫出數(不含專特車): 10.91



製表: 王愛卿 2016/6/17